

Số: **165**/2025/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày **29** tháng **10** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 463/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025; Văn bản số 287/HĐND-KTNS ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn; Báo cáo thẩm tra số 503/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2021/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 12 NĂM 2021 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 1. Thay thế một số cụm từ tại khoản 1 Điều 4

Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 6

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Hỗ trợ kinh phí tổ chức, triển khai, kiểm tra, hướng dẫn, lập hồ sơ thanh, quyết toán cho công tác phối giống bò, tối đa 200 triệu đồng/năm (ngân sách tỉnh hỗ trợ 10.000 đồng/liều tinh phối giống được nghiệm thu, quyết toán hằng năm).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản và kiểm soát hoạt động giết mổ trên địa bàn (ngoài đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh) với mức hỗ trợ 24 triệu đồng/xã, phường/năm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kiểm soát giết mổ động vật tại các cơ sở giết mổ đang hoạt động (thông qua Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi) với định mức hỗ trợ 12 triệu đồng/năm/cơ sở giết mổ đang hoạt động.”.

Điều 3. Thay thế một số cụm từ tại Điều 10

Thay thế cụm từ “02 huyện, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “02 xã, phường”; thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 125/2024/NQ-HĐND NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1

“Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách tỉnh, bố trí lồng ghép từ các nguồn vốn (Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, kinh phí phát triển kinh tế tập thể, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này.

2. Kinh phí quản lý, chỉ đạo tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra, thẩm định chính sách thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo chế độ quy định.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 3 Điều 1

1. Sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ các hoạt động phục vụ công tác chuyển đổi ruộng đất (điểm a khoản 1 Điều 5) như sau:

“a) Hỗ trợ các hoạt động phục vụ công tác chuyển đổi ruộng đất

- Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, phê duyệt Phương án chuyển đổi ruộng đất và ban hành Quyết định phê duyệt kết quả thực hiện Phương án dồn điền, đổi thửa, bảo đảm mỗi hộ sử dụng từ 01 thửa - 02 thửa đất cùng một loại đất nông nghiệp (đất trồng lúa hoặc đất trồng cây hằng năm) trên địa bàn thôn, xóm, tổ dân phố (sau đây gọi là thôn), trong đó tối thiểu có 75% số hộ sử dụng bảo đảm 01 thửa/01 loại đất.

+ Đã hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ được Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

- Mức hỗ trợ các hoạt động phục vụ công tác chuyển đổi ruộng đất (tuyên truyền, tập huấn, phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mả, san phẳng mặt ruộng, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông, thủy lợi nội đồng...):

+ Quy mô từ 10 ha đến 50 ha theo địa bàn thôn: 5,5 triệu đồng/ha;

+ Quy mô từ trên 50 ha đến 100 ha theo địa bàn thôn: 06 triệu đồng/ha;

+ Quy mô trên 100 ha theo địa bàn thôn: 6,5 triệu đồng/ha;

+ Riêng đối với các xã: Hương Khê, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh, Hương Bình, Phúc Trạch, Hương Xuân, Hương Sơn, Sơn Tây, Tứ Mỹ, Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Hồng, Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Vũ Quang, Mai Hoa, Thượng Đức được hỗ trợ thêm hệ số 1,2 lần định mức nêu trên;

+ Mức hỗ trợ tối đa 1,15 tỷ đồng/xã, phường/năm; riêng các xã: Hương Khê, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh, Hương Bình, Phúc Trạch, Hương Xuân, Hương Sơn, Sơn Tây, Tứ Mỹ, Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Hồng, Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Vũ Quang, Mai Hoa, Thượng Đức mức hỗ trợ tối đa 1,37 tỷ đồng/xã/năm.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: ngân sách tỉnh.”.

2. Tại mục Điều kiện hỗ trợ chính sách hỗ trợ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính sau chuyển đổi ruộng đất (điểm b khoản 1 Điều 5): bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại dấu cộng (+) thứ nhất; thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại dấu cộng (+) thứ hai.

3. Tại mục chính sách hỗ trợ khen thưởng trong công tác chuyển đổi ruộng đất (điểm d khoản 1 Điều 5): thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường.”.

4. Sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tập trung ruộng đất theo hình thức thuê quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp (khoản 2 Điều 5) như sau:

“2. Hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tập trung ruộng đất theo hình thức thuê quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

- Đối tượng hỗ trợ: doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân;

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Có quy mô tập trung ruộng đất đối với cùng một loại đất (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm) theo hình thức thuê đất để sản xuất nông nghiệp có quy mô liền vùng từ 02 ha trở lên đối với hộ gia đình, cá nhân; từ 10 ha trở lên đối với doanh nghiệp, hợp tác xã;

+ Đã hoàn thành thủ tục thuê đất theo quy định;

+ Có đề án hoặc phương án sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân theo đúng mục đích sử dụng đất được thuê;

+ Có hợp đồng thuê đất có thời hạn tối thiểu 10 năm đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; 05 năm đối với hộ gia đình, cá nhân;

+ Tổ chức, cá nhân sau khi thuê đất đã thực hiện đầu tư và đi vào sản xuất ổn định từ năm thứ 2 theo phương án và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Thời gian hỗ trợ: 02 năm.

- Mức hỗ trợ: việc hỗ trợ được thực hiện theo từng năm, mức hỗ trợ tối đa là 10 triệu đồng/ha/năm (trường hợp hợp đồng thuê đất thấp hơn mức hỗ trợ thì hỗ trợ bằng mức hợp đồng, trường hợp hợp đồng thuê đất lớn hơn mức hỗ trợ thì hỗ trợ 10 triệu đồng/ha/năm); trong thời hạn 5 năm kể từ khi mô hình đi vào hoạt động và nếu tổ chức, cá nhân dừng hoạt động của mô hình bởi nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân phải hoàn trả lại số tiền đã hỗ trợ cho ngân sách nhà nước.

Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã; không quá 300 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: ngân sách tỉnh.”.

Chương III

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG QUY TRÌNH THỰC HIỆN
VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ TẠI PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO CÁC NGHỊ
QUYẾT: SỐ 51/2021/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 12 NĂM 2021, SỐ
125/2024/NQ-HĐND NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2024**

CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(có Phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 10 năm 2025.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QL XL VPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm CB-TH, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4, TH2.

H

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG
TRONG QUY TRÌNH THỰC HIỆN VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 165/2025/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

PHỤ LỤC I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC KÈM THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2021/NQ-HĐND NGÀY 16 THÁNG 12 NĂM 2021

I. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Mục 1 về xây dựng kế hoạch, phân bổ kinh phí như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần I như sau:

a) Tại khoản 1, 2, 3: thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”; thay thế cụm từ “Ngân hàng Nhà nước tỉnh”, “Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Tĩnh” bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 8”; thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

b) Gộp và sửa đổi, bổ sung điểm a, b, d khoản 2 như sau:

“Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì rà soát, thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến (trừ Điều 12); chính sách chuyển đổi số trong nông nghiệp quy định tại Điều 11; chính sách hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm tại Điều 13, 14 Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND và chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất tại Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND”.

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Riêng đối với nguồn kinh phí còn lại của năm 2025 đã được tỉnh giao nhưng chưa phân bổ: các xã, phường sau sắp xếp rà soát, đề xuất nhu cầu thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 8 theo từng lĩnh vực chính sách; các sở, ngành rà soát, thẩm định gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, đề xuất gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần II như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Căn cứ kế hoạch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công khai kế hoạch hỗ trợ theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi kế hoạch thực hiện về Sở Tài chính và các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 8 để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát. Trường hợp địa phương không có kế hoạch chi tiết được phê duyệt hoặc không phê duyệt hết kinh phí

Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển kế hoạch hỗ trợ cho nhiệm vụ hoặc địa phương khác theo quy định, địa phương đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm do việc không phê duyệt kế hoạch của địa phương mình hoặc không phê duyệt hết kinh phí Ủy ban nhân dân tỉnh giao.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch kinh phí hỗ trợ kịp thời, gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính và các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 8 trước ngày 15 tháng 12 năm 2025”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần III như sau:

a) Thay thế cụm từ “cấp ứng” bằng cụm từ “cấp đợt 1” tại điểm b khoản 1.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với tổ chức, cá nhân thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (bao gồm: hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân)

a) Căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cấp đợt 1 tối đa 70% kinh phí trên kế hoạch hỗ trợ của tỉnh để chủ động triển khai thực hiện;

b) Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách của Ủy ban nhân dân cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã gửi trước ngày 15 tháng 12 năm 2025); các sở, ngành rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện chính sách của các địa phương và tổng hợp lĩnh vực chính sách phụ trách gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20 tháng 12 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tổng hợp lĩnh vực chính sách phụ trách và tổng hợp chung gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách và bổ sung kinh phí nếu còn thiếu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 phần IV như sau:

“1. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện chính sách của các đơn vị, địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã gửi trước ngày 15 tháng 12 năm 2025); các sở, ngành theo lĩnh vực rà soát, tổng hợp gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung gửi Sở Tài chính (trước ngày 25 tháng 12 năm 2025) tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ và cấp kinh phí nếu còn thiếu.”.

5. Bãi bỏ phần V về Quản lý hồ sơ hỗ trợ.

6. Bãi bỏ cụm từ “thanh tra” tại phần VI.

II. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phần A Tiểu mục 1 Mục 2 về quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung phần A.I như sau:

“I. Đối với đơn vị thuộc sở, ngành cấp tỉnh: sau khi có kế hoạch giao và quyết định cấp kinh phí bổ sung của Ủy ban nhân dân tỉnh, các đơn vị triển khai thực hiện và thanh, quyết toán theo chế độ quy định. Tổng hợp báo cáo kết quả

thực hiện chính sách về Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời gửi Sở Tài chính trước ngày 20 tháng 12 năm 2025”.

2. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại phần A.II.

3. Sửa đổi, bổ sung phần A.III như sau:

“III. Đối với đối tượng thuộc cấp xã quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các đối tượng (sau khi các đối tượng thực hiện hoàn thành), rà soát, kiểm tra, thẩm định phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách, nội dung chính sách, kinh phí hỗ trợ) và thực hiện niêm yết, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời thông báo và thực hiện giải ngân số tiền hỗ trợ cho các đối tượng trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của đối tượng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách (Biểu mẫu số 02/BC kèm theo), đồng thời gửi Quyết định phê duyệt hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 12 năm 2025 để theo dõi, tổng hợp (hoặc đột xuất theo yêu cầu).”.

III. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phần B Tiểu mục 1 Mục 2 về hồ sơ hỗ trợ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần I như sau:

a) Thay thế cụm từ “Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 1. Thay thế cụm từ “Bản sao có chứng thực” bằng cụm từ “Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu)” tại khoản 2.

b) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung điểm d, đ, khoản 3 như sau:

“d) Bản sao Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ (xuất trình bản chính để đối chiếu);

đ) Biên bản kiểm tra trong quá trình triển khai thực hiện mô hình của cấp có thẩm quyền (tỉnh hoặc xã).”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần II như sau:

a) Bãi bỏ một số điểm tại khoản 1 như sau:

- Bãi bỏ điểm c: “c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa Trung tâm Khuyến nông với Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện về việc thực hiện cải tạo giống bò”.

- Bãi bỏ điểm đ: “đ) Bảng tổng hợp kết quả: số lượng hộ, số lượng bò cái được phối giống, số lượng tinh đã sử dụng, loại tinh và vật tư đã sử dụng, số lượng bò cái có chửa theo từng xã, phường, thị trấn và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện”.

b) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 và khoản 3.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hỗ trợ mua dự phòng các loại vắc xin và hóa chất. Trong đó, giao Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi, Chi cục Thủy sản tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hỗ trợ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch bệnh; trong đó, nêu rõ tình hình dịch bệnh hoặc tính cấp thiết cần sử dụng vắc xin, hóa chất để chủ động phòng dịch và kế hoạch sử dụng vắc xin, hoá chất;

b) Giấy giới thiệu cử cán bộ đến tiếp nhận vắc xin của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc phòng/đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao hoặc ủy quyền;

c) Phiếu xét nghiệm của Cơ quan thú y có thẩm quyền hoặc Biên bản kiểm tra kết luận dịch bệnh của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y (hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ thú y thủy sản đối với hóa chất phòng chống dịch bệnh thủy sản) hoặc Văn bản chỉ đạo, khuyến cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, diễn biến dịch bệnh tại các tỉnh, xã, phường lân cận và nguy cơ dịch bệnh xâm nhiễm, lây lan vào địa bàn đối với loại dịch bệnh đề nghị hỗ trợ vắc xin, hóa chất;

d) Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi (đối với vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch động vật trên cạn); Chi cục Thủy sản (đối với hóa chất phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản) kèm theo Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị được ủy quyền (có biểu chi tiết các loại vắc xin, hóa chất đã sử dụng đến từng tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận);

đ) Hóa đơn, chứng từ mua sắm, cấp phát vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch động vật trên cạn đối với Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi; chứng từ cấp phát hóa chất phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản đối với Chi cục Thủy sản.”

d) Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm tại khoản 6 như sau:

- Bãi bỏ cụm từ “Ngoài ra, hằng năm căn cứ kế hoạch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện đề cấp kinh phí hỗ trợ việc kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản với mức hỗ trợ 24 triệu đồng/năm/xã.”

- Bãi bỏ ý thứ 3 điểm b “Quyết định phê duyệt danh sách và số tiền hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện”

- Sửa đổi, bổ sung ý thứ 4 điểm b như sau:

“Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản hằng tháng của Ủy ban nhân dân cấp xã”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kiểm soát giết mổ động vật tại các cơ sở giết mổ đang hoạt động.

“a) Quy trình thực hiện: theo quy định tại Phần A Tiểu mục này. Giao Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi tổ chức thực hiện; Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi

xây dựng dự toán kinh phí gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đề xuất Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định để thực hiện kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung với mức hỗ trợ 12 triệu đồng/năm/cơ sở giết mổ đang hoạt động.

b) Hồ sơ hỗ trợ

- Văn bản giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm soát hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi; hợp đồng với người thực hiện công tác kiểm tra kiểm soát hoạt động giết mổ có trình độ chuyên môn thú y, chăn nuôi - thú y từ Trung cấp trở lên;

- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát hoạt động giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung theo từng tháng, kèm theo biểu số liệu chi tiết số lượng gia súc, gia cầm đưa vào giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn;

- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm soát hoạt động giết mổ của Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần IV như sau:

a) Bỏ từ “huyện” tại điểm c khoản 2.

b) Thay thế cụm từ “bản sao có chứng thực” bằng cụm từ “Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu)” tại điểm a khoản 4.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần V như sau:

a) Thay thế cụm từ “bản sao có chứng thực” bằng cụm từ “Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu)” tại khoản 1.

b) Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 2 như sau:

- Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt” tại điểm b.

- Thay thế cụm từ “cơ quan chuyên môn cấp huyện (Phòng Tài chính - Kế hoạch)” bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn cấp xã (Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)” tại điểm d.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4, 5 như sau:

“3. Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên. Hồ sơ gồm:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp số liệu hồ sơ, trích lục diện tích rừng đề xuất hỗ trợ chính sách theo hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và phê duyệt diện tích rừng đề xuất hỗ trợ chính sách.

- Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (xuất trình bản chính để đối chiếu);

- Văn bản xác nhận kết quả bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hằng năm cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

4. Hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất. Hồ sơ gồm:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, phê duyệt số liệu, hồ sơ diện tích rừng đề xuất hỗ trợ kinh phí (kèm hồ sơ trích lục diện tích rừng);

- Phương án Bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt (sau khi có ý kiến của Cơ quan kiểm lâm sở tại, công an cấp xã);

- Văn bản xác nhận kết quả bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng hằng năm của Cơ quan kiểm lâm sở tại.

5. Hỗ trợ trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất. Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ (Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định sau 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức; Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng);

- Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng (xuất trình bản chính để đối chiếu);

- Bảng tổng hợp mua cây giống kèm theo hóa đơn tài chính theo quy định pháp luật đối với giống mua của tổ chức, cá nhân khác (hoặc biên bản kiểm tra kết quả sản xuất giống của cấp có thẩm quyền đối với cơ sở tự sản xuất giống: Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với tổ chức; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với hộ gia đình, cá nhân);

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.”.

d) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”; thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm a, c khoản 6.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần VI như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề

a) Quy trình thực hiện

- Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng phương án và dự toán xin ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và đơn vị liên quan cho ý kiến về phương án, dự toán.

- Sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án và dự toán, tổ chức thực hiện, phê duyệt hỗ trợ và thanh toán, quyết toán chế độ theo quy định. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời gửi Sở Tài chính.

Riêng đối với phương án và dự toán đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện (cũ) phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục triển khai thực hiện, phê duyệt

hỗ trợ và thanh toán, quyết toán chế độ theo quy định; tổng hợp kết quả gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính.

b) Hồ sơ hỗ trợ

- Quyết định phê duyệt phương án, dự toán (kèm theo phương án và dự toán) của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Văn bản có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng từ thể hiện chi phí phát sinh. Đối với mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thì có thẩm định giá và các hồ sơ khác liên quan (xuất trình bản chính để đối chiếu).

Riêng đối với phương án và dự toán đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện (cũ) phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục triển khai thực hiện hồ sơ theo quy định của ý thứ 3 và 4 của điểm này.”.

b) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã”, cụm từ “bản sao có chứng thực” bằng cụm từ “Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu)” tại khoản 2.

6. Thay thế cụm từ “bản sao có chứng thực” bằng cụm từ “Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu)” tại phần VII.

IV. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Tiểu mục 3 Mục 2 về chính sách ứng dụng công nghệ sinh học như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 phần I như sau:

“a) Trên cơ sở Kế hoạch hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đơn vị xây dựng thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện chính sách gửi Sở Khoa học và Công nghệ (định mức lập dự toán kinh phí theo Nghị quyết số 104/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức chi ngân sách nhà nước cho một số hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và các văn bản quy định có liên quan)”.

2. Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại phần II.

3. Sửa đổi, bổ sung phần III như sau:

“1. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

a) Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận đơn đề nghị hỗ trợ của các đối tượng; kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách đối tượng, khối lượng chế phẩm, kinh phí hỗ trợ).

c) Ủy ban nhân dân cấp xã ký hợp đồng với đơn vị cung ứng chế phẩm sinh học.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân (bao gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ; cam kết đối ứng kinh phí để mua chế phẩm sinh học theo quy định hỗ trợ);

b) Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Hợp đồng mua chế phẩm, biên bản nghiệm thu bàn giao, thanh lý hợp đồng kèm theo hóa đơn tài chính, hồ sơ thanh toán kinh phí, biên bản bàn giao chế phẩm giữa đơn vị cung ứng với Ủy ban nhân dân cấp xã và các hồ sơ đấu thầu mua sắm theo quy định pháp luật (nếu có); bảng tổng hợp số lượng chế phẩm và danh sách ký nhận chế phẩm của các tổ chức, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã lập.”

V. Sửa đổi, bổ sung Tiểu mục 4 Mục 2 về chính sách Chương trình mỗi xã một sản phẩm như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung phần I như sau:

“I. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần II Phụ lục này kèm theo Nghị quyết này (bao gồm các doanh nghiệp thực hiện chính sách Mỗi xã một sản phẩm - OCOP) - như Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ của chính sách phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến”.

2. Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại phần II.

VI. Tại Tiểu mục 5 Mục 2 về chính sách thương mại nông thôn và xúc tiến thương mại: thay thế từ “huyện” bằng từ “xã”; cụm từ “Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện” bằng cụm từ “Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị”; cụm từ “bản sao có chứng thực” bằng cụm từ “Bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu)”.

VII. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phần II Tiểu mục 6 Mục 2 về chính sách hỗ trợ lãi suất như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Định kỳ hằng quý:

- Tổ chức tín dụng tổng hợp danh sách khách hàng vay vốn hỗ trợ lãi suất (theo mẫu 06/HTLS), kèm Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất của từng khách hàng (theo mẫu 05/HTLS) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý sau;

- Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau, Ủy ban nhân dân cấp xã: (1) Kiểm tra thực tế các mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất và tổng hợp hồ sơ các khách hàng vay vốn hỗ trợ lãi suất có mô hình đang còn hoạt động; (2) Rà soát hồ sơ, xác định các trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ, phê duyệt danh sách khách hàng được hỗ trợ lãi suất theo quy định;

Trường hợp qua kiểm tra phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ lãi suất theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản gửi Tổ chức tín dụng cho vay được biết;

- Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt hỗ trợ lãi suất, Ủy ban nhân dân cấp xã giải ngân kinh phí hỗ trợ lãi suất cho đối tượng (trừ trường hợp có thống nhất khác với đối tượng), và thực hiện công khai kết quả hỗ trợ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Tờ trình của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị lập kèm danh sách khách hàng đề nghị hỗ trợ lãi suất, trình Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét phê duyệt;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Biên bản kiểm tra mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất đang còn hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã;”.

c) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm đ.

VIII. Sửa đổi, bổ sung Biểu mẫu số 02/BC như sau:

Thay thế các cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố”, “Ủy ban nhân dân huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường”; cụm từ “Cụ thể: xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Cụ thể: thôn, tổ dân phố” tại Biểu mẫu số 02/BC Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND.

PHỤ LỤC II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 125/2024/NQ-HĐND VỀ CHÍNH SÁCH TẬP TRUNG, TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT

I. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần A.I như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy trình thực hiện

Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị hoàn thiện hồ sơ theo quy định trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 2 như sau:

“a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;

b) Phương án chuyển đổi ruộng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;”.

3. Bãi bỏ khoản 3.

II. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần A.II như sau:

1. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1.

2. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm c khoản 2.

III. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần A.III như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy trình thực hiện

Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị hoàn thiện hồ sơ theo quy định trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị”.

3. Bãi bỏ khoản 3.

IV. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại phần B như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy trình thực hiện

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định mục này về Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã soát xét hồ sơ, kiểm tra, thẩm định ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ theo quy định; đồng thời gửi quyết định phê duyệt cho các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, giám sát, phúc tra, kiểm tra (khi cần thiết). Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì trong thời hạn 05 ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do cụ thể để doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tiếp thu hoàn thiện theo quy định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải cấp kinh phí cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Đề án hoặc Phương án sản xuất của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân đã đi vào hoạt động do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.”.

3. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 3.

V. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 03 như sau:

Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường” tại Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH